

Mã chương: 422
Đơn vị báo cáo: Trường trung học phổ thông Như Văn Lan
Mã DVQHNS: 1023864

Phụ biểu F01-01/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023
Nguồn kinh phí: Ngân sách Tỉnh tự chủ; Ngân sách Tỉnh không tự chủ

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mức	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.430.879.807	3.430.879.807					
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	3.430.879.807	3.430.879.807					
		6000		Tiền lương	1.754.802.800	1.754.802.800					
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.730.932.998	1.730.932.998					
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	23.869.802	23.869.802					
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	118.216.800	118.216.800					
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	118.216.800	118.216.800					
		6100		Phụ cấp lương	812.805.836	812.805.836					
			6101	Phụ cấp chức vụ	31.290.000	31.290.000					
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	14.285.036	14.285.036					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	507.434.400	507.434.400					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.046.000	8.046.000					
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	251.750.400	251.750.400					
		6300		Các khoản đóng góp	506.674.098	506.674.098					
			6301	Bảo hiểm xã hội	366.530.200	366.530.200					
			6302	Bảo hiểm y tế	64.681.796	64.681.796					
			6303	Kinh phí công đoàn	43.121.200	43.121.200					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	21.560.600	21.560.600					

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trường trung học phổ thông Nhữ Văn Lan

Mã DVQHNS: 1023864

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
			6349	Các khoản đóng góp khác	10.780.302	10.780.302					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	8.820.800	8.820.800					
			6449	Chi khác	8.820.800	8.820.800					
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	84.229.887	84.229.887					
			6501	Tiền điện	37.229.487	37.229.487					
			6502	Tiền nước	7.484.400	7.484.400					
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.916.000	2.916.000					
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	5.400.000	5.400.000					
			6549	Chi khác	31.200.000	31.200.000					
		6550		Vật tư văn phòng	36.123.000	36.123.000					
			6551	Văn phòng phẩm	9.576.000	9.576.000					
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.100.000	7.100.000					
			6599	Vật tư văn phòng khác	19.447.000	19.447.000					
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.835.186	2.835.186					
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	545.186	545.186					
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.290.000	2.290.000					
		6650		Hội nghị	14.500.000	14.500.000					
			6699	Chi phí khác	14.500.000	14.500.000					
		6700		Công tác phí	4.500.000	4.500.000					
			6704	Khoản công tác phí	4.500.000	4.500.000					

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trường trung học phổ thông Nhữ Văn Lan

Mã DVQHNS: 1023864

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
		6750		Chi phí thuê mượn	6.200.000	6.200.000					
			6754	Thuê thiết bị các loại	6.200.000	6.200.000					
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	31.172.000	31.172.000					
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	31.172.000	31.172.000					
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	26.669.000	26.669.000					
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	12.909.000	12.909.000					
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13.760.000	13.760.000					
		7750		Chi khác	9.920.400	9.920.400					
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6.620.400	6.620.400					
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3.300.000	3.300.000					
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	13.410.000	13.410.000					
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13.410.000	13.410.000					
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	405.790.000	405.790.000					
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	405.790.000	405.790.000					
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	405.790.000	405.790.000					
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	405.790.000	405.790.000					

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trường trung học phổ thông Nhữ Văn Lan

Mã DVQHNS: 1023864

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng cộng	3.836.669.807	3.836.669.807				

Ngày ... 02... tháng ... 7... năm ... 2023

Người lập
(Ký, họ và tên)

Ha

Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Ha

Nguyễn Thị Hải

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Đỗ Thị Dung

